

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

Bản án số: 41/2025/HS-PT
Ngày: 07 – 7 - 2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Quang Sơn

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt; Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Phan Minh Tâm – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5- Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 41/2025/TLPT-HS ngày 10 tháng 6 năm 2025 đối với bị cáo Cao Thị T và Lê Văn P do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 15/2025/HS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9- Vĩnh Long) .

Bị cáo có kháng cáo:

1. **Cao Thị T**, sinh năm 1979 tại tỉnh Long An (nay là tỉnh Tây Ninh); nơi cư trú: ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh); chỗ ở hiện nay: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long); nghề nghiệp: mua bán; trình độ văn hóa: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Cao Văn G và bà Phạm Thị C; chồng: Lê Văn P; bị cáo có 01 người con sinh năm 1998; tiền án, tiền sự: không; bị tạm giữ từ ngày 31/10/2024 đến ngày 06/11/2024 chuyển sang tạm giam cho đến nay, có mặt;

2. **Lê Văn P**, sinh năm 1979 tại tỉnh Long An (nay là tỉnh Tây Ninh); nơi cư trú: ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh); chỗ ở hiện

nay: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long); nghề nghiệp: mua bán; trình độ văn hóa: 4/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn T1 và bà Lê Thị H; vợ: Cao Thị T; bị cáo có 01 người con sinh năm 1998; bị cáo tại ngoại, có mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào lúc 09 giờ 30 phút ngày 31 tháng 10 năm 2024, Công an huyện M tuần tra trên tuyến tránh lộ xã A (Đường Đ) thuộc ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre phát hiện Cao Thị T đang điều khiển xe mô tô gắn biển số 71S2-8842 có dấu hiệu vận chuyển thuốc lá điều nhập lậu nên yêu cầu dừng xe kiểm tra. Qua kiểm tra, lực lượng Công an phát hiện Tuyền đang vận chuyển 1.700 bao thuốc lá điều nhập lậu (gồm 1.400 bao loại SCOTT, 200 bao loại JET, 100 bao loại HERO) nên tiến hành lập biên bản bắt người phạm tội quả tang đối với Cao Thị T và tạm giữ tang vật cùng phương tiện để điều tra làm rõ.

Tiến hành khám xét khẩn cấp nơi ở của Cao Thị T tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre phát hiện và tạm giữ 8.980 bao thuốc lá điều nhập lậu (gồm 6.850 bao loại SCOTT, 1.800 bao loại JET, 330 bao loại HERO) (Số thuốc trên đang để trên xe ô tô tải biển số kiểm soát 62H-026.34 và có Lê Văn P ở đó).

Qua làm việc, Cao Thị T cùng chồng là Lê Văn P khai nhận: Khoảng 14 giờ ngày 30 tháng 10 năm 2024, do cả hai đã bàn bạc trước nên T đã đưa cho P số tiền 110.000.000 đồng để P đi mua dừa hấu và trứng vịt về bán với số tiền khoảng 30.000.000 đồng, còn lại 80.000.000 đồng cùng với tiền mặt của P đang cất giữ để P mua thuốc lá điều nhập lậu về bán lại kiếm lời. Sau đó, P điều khiển xe ô tô tải biển số kiểm soát 62H-026.34 (thuê của Lê Văn V, sinh năm 1983, địa chỉ Khu phố C, thị trấn B, huyện M, tỉnh Long An) đi một mình từ nhà thuê ở ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, đến xã B, thị xã K, tỉnh Long An để nhận thuốc lá điều nhập lậu mà P đã đặt mua trước của người tên T2 (không rõ nhân thân, lai lịch). Theo chỉ dẫn của T2, P điều khiển xe đến Đường T, thuộc ấp Ô, xã B, thị xã K, tỉnh Long

An. Đến khoảng 22 giờ cùng ngày, có 04 thanh niên (không rõ nhân thân, lai lịch) điều khiển 04 chiếc xe máy (không rõ biển số) chở thuốc lá đến giao và chuyển lên xe ô tô tải của P. Theo thỏa thuận, P chỉ đặt mua 830 cây thuốc (gồm 600 cây nhãn hiệu SCOTT, 200 cây nhãn hiệu JET, 30 cây nhãn hiệu HERO) với tổng số tiền 127.160.000 đồng. Sau khi nhận thuốc lá xong, P trả tiền mặt cho một trong 04 thanh niên trên với số tiền 123.000.000 (một trăm hai mươi ba triệu) đồng (do P tính nhầm nên đưa thiếu 4.160.000 đồng) rồi điều khiển xe tải đến nhà nghỉ trên địa bàn thị xã K ngủ lại. Đến khoảng 05 giờ sáng ngày 31 tháng 10 năm 2024, P điều khiển xe về nhà thuê tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre để Cao Thị T tự phân chia và đem bán lại cho người mua. Khoảng 09 giờ cùng ngày, T mở cửa thùng xe ô tô tải trên lấy 1.700 bao (gồm 1.400 bao loại SCOTT, 200 bao loại JET, 100 bao loại HERO) để vào 07 thùng giấy carton mà T đã chuẩn bị trước đó và dán kín lại bằng băng keo rồi lấy xe mô tô gắn biển số 71S2-8842 để 04 thùng vào hai giỏ nhựa (giỏ bẹ màu đen đỏ) treo hai bên yên xe và chắt 03 thùng còn lại phía sau yên xe và sử dụng dây ràng cao su chằng buộc lại rồi điều khiển xe đi giao cho một người phụ nữ (không rõ nhân thân, lai lịch) đã dùng điện thoại đặt mua và hẹn giao tại cây xăng ở xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre. Khi T điều khiển xe trên tuyến tránh lộ xã A (Đường Đ) đến ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre thì bị lực lượng Công an huyện M tuần tra kiểm tra phát hiện bắt quả tang lúc khoảng 09 giờ 30 phút cùng ngày như trên.

Vật chứng, đồ vật bị tạm giữ trong vụ án gồm: 10.680 (mười ngàn sáu trăm tám mươi) bao thuốc lá điều nhập lậu (gồm 8.250 bao nhãn hiệu SCOTT, 2000 bao nhãn hiệu JET, 430 bao nhãn hiệu HERO); 02 (hai) giỏ bẹ màu đen đỏ, quai màu xanh, kích thước dài 0,70 mét x ngang 0,35 mét x cao 0,70 mét (đã qua sử dụng); 07 (bảy) thùng giấy carton, gồm: 01 thùng giấy carton có ghi chữ “Tam thế tử”, 01 thùng giấy carton có ghi chữ “Ajmoto”, 01 thùng giấy carton có ghi chữ “European”, 01 thùng giấy carton có ghi chữ “Jumbo vape”, 01 thùng giấy carton có ghi chữ “Yến sào Song Yến”, 01 thùng giấy carton có ghi chữ “Oshi kẹo”, 01 thùng giấy carton có ghi chữ “Surf”; 02 (hai) sợi dây ràng cao su, ở hai đầu có móc bằng kim loại (một sợi màu đỏ và một sợi màu xanh); 01 (một) xe ô tô tải biển số

62H-026.34 (Số máy: N04CWK13697; Số khung: RNJZCP2F3N3100810 (đã qua sử dụng); 01 (một) xe gắn máy biển số 71S2-8842 (Số máy: HC09E-0004312; Số khung: RLHHC09083Y004882 (đã qua sử dụng); 01 (một) điện thoại di động (nhãn hiệu Iphone 13 Promax, màu xanh, màn hình cảm ứng, số máy: MLL93VN/A; số sêri: LGCY9PY23X; số IMEI1: 353324651386135; số IMEI2: 35332466510011023; gắn hai sim thuê bao 0344591316 và 0944889489 (đã qua sử dụng); 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO Galaxy A21s, số sêri: R58N83G5TNH; số IMEI (khe 1): 351662614532663; số IMEI (khe B): 352465214532664; được lắp số thuê bao 0354.932.707 (đã qua sử dụng); 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA 105, số IMEI: 357332564216352 và 357332564716351; được lắp hai số thuê bao 0942.966.196 và 0862.370.177 (đã qua sử dụng); 03 (ba) thẻ nhớ lưu giữ trong 03 camera tại nơi ở của hai bị cáo; Tiền Việt Nam 720.000 (bảy trăm hai mươi nghìn) đồng do bị cáo Lê Văn P nộp tiền thu lợi bất chính mà bị cáo Cao Thị T đã thu lợi từ việc bán 1.200 bao thuốc lá điều nhập lậu vào ngày 28 tháng 10 năm 2024.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 15/2025/HS-ST ngày 05-5-2025 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đã tuyên bố bị cáo Cao Thị T, Lê Văn P phạm tội “Buôn bán hàng cấm”.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 190; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58 và Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Cao Thị T 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tình từ ngày 31/10/2024. Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 190; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58 và Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Văn P 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tình từ ngày bắt bị cáo chấp hành án. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 19/5/2025, bị cáo Cao Thị T kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 19/5/2025, bị cáo Lê Văn P kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với nội dung của bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị: không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm hình sự; sửa bản án sơ thẩm về phần biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng. Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 190; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58 và Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Cao Thị T 08 (tám) năm tù về tội “Buôn bán hàng cấm”. Thời hạn tù tính từ ngày 31/10/2024. Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 190; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58 và Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Văn P 08 (tám) năm tù về tội “Buôn bán hàng cấm”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án. Sửa bản án sơ thẩm về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng đối với số tiền 720.000 đồng chưa tịch thu sung vào ngân sách nhà nước trong bản án này mà chuyển cho cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

Bị cáo Cao Thị T nói lời sau cùng: yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt do hoàn cảnh gia đình khó khăn, bản thân đang bị bệnh đau lưng.

Bị cáo Lê Văn P nói lời sau cùng: yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo do bản thân đang bị bệnh thoát vị đĩa đệm đi lại khó khăn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: đơn kháng cáo của các bị cáo gửi đến Tòa án trong thời hạn kháng cáo phù hợp với quy định tại Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên được xem là hợp lệ. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng của cấp sơ thẩm. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng của cấp sơ thẩm đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung: tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Cao Thị T và Lê Văn P khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với nội dung bản án sơ thẩm đã xác định rằng: vào ngày 31 tháng 10 năm 2024, bị cáo Cao Thị T cùng chồng là bị cáo Lê Văn P đã có hành vi mua 10.680 bao thuốc lá điều nhập lậu (gồm 8.250 bao nhãn hiệu SCOTT, 2000 bao nhãn hiệu JET, 430 bao nhãn hiệu HERO) đem về cất giấu tại nhà ở thuộc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, mục đích để bán lại cho người khác kiếm lời. Trong đó, bị cáo P là người trực tiếp mua, bị cáo T là người trực tiếp bán.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết bị cáo Cao Thị T và Lê Văn P phạm tội “Buôn bán hàng cấm” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 190 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã kết án đối với các bị cáo là đúng quy định pháp luật, không oan sai.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo Cao Thị T yêu cầu giảm nhẹ hình phạt và kháng cáo của bị cáo Lê Văn P yêu cầu giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo, thấy rằng: Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc đến tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà các bị cáo được hưởng theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo Cao Thị T 08 (tám) năm tù và bị cáo Lê Văn P 08 (tám) năm tù là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, các bị cáo không có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới. Đồng thời, mức án mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt đối với các bị cáo là mức thấp nhất của khung hình phạt là đã có xem xét chiều cố đáng kể khi quyết định hình phạt. Hành vi của các bị cáo thể hiện bản tính xem thường pháp luật nên cần cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội trong khoảng thời gian nhất định để giáo dục riêng và phòng ngừa chung trước thực trạng tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế đang có chiều hướng gia tăng. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm không có cơ sở giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo và cho bị cáo Lê Văn P hưởng án treo theo yêu cầu kháng cáo của các bị cáo.

[4] Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: đối với số thuốc lá điều nhập lậu 1.200 bao mà bị cáo Lê Văn P đã mua và bị cáo Cao Thị T đã bán 700 bao cho

Nguyễn Thị P1, sinh năm: 1974; nơi cư trú: ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã M, tỉnh Vĩnh Long) tại xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã M, tỉnh Vĩnh Long) và bán 500 bao cho Nguyễn Văn H1, sinh năm: 1962; nơi cư trú: số I, ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã Đ, tỉnh Vĩnh Long) tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long), thu lợi bất chính số tiền 720.000 đồng vào ngày 28/10/2024 được tách ra để kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo luật định nên số tiền thu lợi bất chính 720.000 đồng chưa tịch thu sung vào ngân sách nhà nước trong vụ án này mà tiếp tục tạm giữ để chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo luật định.

[5] Đối với quan điểm của Kiểm sát viên đã cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để đề nghị xử phạt bị cáo Cao Thị T 08 (tám) năm tù và bị cáo Lê Văn P 08 năm (tám) tù và sửa bản án sơ thẩm về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng là có căn cứ đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm, theo quy định của pháp luật Tổ tụng hình sự và Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì các bị cáo phải chịu do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a, b khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356; điểm a Khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tổ tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về trách nhiệm hình sự; sửa bản án sơ thẩm về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng.

1. Về trách nhiệm hình sự:

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 190; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Cao Thị T 08 (tám) năm tù về tội “Buôn bán hàng cấm”; Thời hạn tù tính từ ngày 31/10/2024.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 190; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Văn P 08 (tám)

năm tù về tội “Buôn bán hàng cấm”; Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

2. Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng: Tiếp tục tạm giữ số tiền 720.000 đồng (bảy trăm, hai mươi ngàn đồng) do bị cáo Lê Văn P giao nộp để chuyển cho Công an tỉnh V xử lý vi phạm hành chính theo luật định (số tiền trên hiện do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam – nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9- Vĩnh Long quản lý theo Biên bản giao, nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng ngày 13/3/2025 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B với Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre).

3. Kiến nghị Công an tỉnh V xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi của Cao Thị T và Lê Văn P về việc buôn bán 1.200 bao thuốc lá điều nhập lậu vào ngày 28/10/2024 tại xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã M, tỉnh Vĩnh Long) và xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

4. Căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Áp dụng Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: án phí hình sự phúc thẩm bị cáo Cao Thị T phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng; bị cáo Lê Văn P phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng, án phí không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT I - Tòa án nhân dân tối cao (1b);
- VKSND tỉnh Vĩnh Long(1b);
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh Vĩnh Long (1b);
- Tòa án nhân dân khu vực 9- Vĩnh Long(6b);
- VKSND khu vực 9- Vĩnh Long (1b);
- Phòng THADS khu vực 9- Vĩnh Long (1b);
- UBND xã Thành Thới, tỉnh Vĩnh Long(1b);
- Bị cáo (2b);
- Trại tạm giam (1b)
- Phòng KTNV & THA, Tòa Hình sự, Văn phòng TAND tỉnh Bến Tre (5b);
- Lưu hồ sơ vụ án (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Quang Sơn